

Số: 01/NQ-ĐHĐCĐ-SPH

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 7 năm 2025

NGHỊ QUYẾT
Kỳ họp thường niên năm 2025

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN – HIỆP PHƯỚC

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020;
Căn cứ Điều lệ Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn – Hiệp Phước;
Căn cứ Biên bản họp số 01/BBH-ĐHĐCĐ-SPH ngày 21/7/2025 tại kỳ họp thường niên năm 2025 của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn – Hiệp Phước,

QUYẾT NGHỊ:

Ngày 21 tháng 7 năm 2025 tại khu bến Cảng Sài Gòn – Hiệp Phước, kỳ họp thường niên năm 2025 của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn – Hiệp Phước đã được tổ chức với sự tham gia của 4 đại biểu, đại diện cho 02 cổ đông (gồm: Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn và Công ty Cổ phần Long Hậu). Như vậy, cổ đông của Công ty SPH tham dự Đại hội hôm nay, đại diện cho 849.560 cổ phần, bằng 99,95% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.

Sau khi nghe nội dung các Báo cáo, Tờ trình của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát, Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn – Hiệp Phước đã thảo luận và biểu quyết nhất trí thông qua các nội dung như sau:

Điều 1. Thông qua Báo cáo hoạt động năm 2024 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn – Hiệp Phước.

Điều 2. Thông qua Báo cáo hoạt động năm 2024 của Ban kiểm soát Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn – Hiệp Phước.

Điều 3. Phê duyệt kết quả kinh doanh năm 2024 của Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn – Hiệp Phước như sau:

Đơn vị tính: tỷ đồng

CHỈ TIÊU	TH năm 2023	KH năm 2024	TH năm 2024	So sánh TH 2024 với TH 2023		So sánh TH với KH 2024	
				Số tuyệt đối	Tỷ lệ %	Số tuyệt đối	Tỷ lệ %
1. Sản lượng (tấn thông qua)		200.000	236.238			36.238	118%
2. Tổng doanh thu	68,949	61,507	56,009	(12,940)	81%	(5,498)	91%

CHỈ TIÊU	TH năm 2023	KH năm 2024	TH năm 2024	So sánh TH 2024 với TH 2023		So sánh TH với KH 2024	
				Số tuyệt đối	Tỷ lệ %	Số tuyệt đối	Tỷ lệ %
- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	68,722	61,457	55,811	(12,911)	81%	(5,646)	91%
- Doanh thu hoạt động tài chính	0,227	0,050	0,198	(0,029)	87%	0,148	396%
- Thu nhập khác	-	-	-	-	-	-	-
3. Tổng chi phí (chưa CP khấu hao)	9,917	123,071	111,961	102,044	1129%	(11,110)	91%
- Chi phí khai thác	6,621	45,540	30,527	23,906	461%	(15,013)	67%
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	3,281	8,110	8,955	5,674	273%	0,845	110%
- Chi phí tài chính	-	-	0,002	0,002	-	0,002	-
- Chi phí khác	0,015	69,421	72,477	72,462	-	3,056	104%
4. EBITDA	59,032	(61,564)	(55,952)	(114,984)	-95%	561%	91%
5. Chi phí khấu hao	58,249	62,033	59,781	1,532	103%	(2,252)	96%
6. Tổng lợi nhuận trước thuế	0,784	(123,597)	(115,733)	(116,517)	-14762%	7,864	94%
7. Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-	-	-	-
8. Lợi nhuận sau thuế TNDN	0,784	(123,597)	(115,733)	(116,517)	-14762%	7,864	94%
9. CP thuê đất và chậm nộp từ 2010 - 2018 loại trừ	-	69,421	69,421	69,421	-	-	-
10. EBITDA sau loại trừ CP thuê đất 2010-2018	59,032	7,857	13,469	(45,563)	23%	5,612	171%
11. Tổng lợi nhuận trước thuế sau loại trừ CP thuê đất...2010 - 2018	0,784	(54,176)	(46,312)	(47,096)	-5907%	7,864	85%

Điều 4. Thống nhất kế hoạch và các chỉ tiêu hoạt động kinh doanh năm 2025 của Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn – Hiệp Phước như sau:

Đơn vị tính: tỷ đồng

CHỈ TIÊU	KẾ HOẠCH NĂM 2025
1. Sản lượng thông qua (tấn/năm)	732.400
Trong đó:	

CHỈ TIÊU	KẾ HOẠCH NĂM 2025
Hàng tổng hợp thông qua (tấn/năm)	430.000
Hàng cont thông qua (teu/năm)	21.600
2. Tổng doanh thu	115,201
- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	115,001
- Doanh thu hoạt động tài chính	0,2
- Thu nhập khác	-
3. Tổng chi phí (chưa khấu hao)	103,911
- Chi phí khai thác	90,422
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	13,489
4. EBITDA	11,290
5. Khấu hao	66,067
6. Tổng lợi nhuận trước thuế	-54,777

Điều 5. Thông qua kế hoạch đầu tư mua sắm, sửa chữa trang thiết bị và xây dựng năm 2025 của Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn – Hiệp Phước như sau:

Đơn vị tính: triệu đồng

Các hạng mục	Thực hiện 2024	Kế hoạch 2024 chuyển qua TH trong 2025	Kế hoạch đăng ký 2025	Cộng kế hoạch đầu tư 2025	Dự kiến giải ngân năm 2025	Tỷ lệ tăng/giảm
Mua sắm	190					
Đầu tư	3.189	12.906	8.592	21.498	18.665	485%
Sửa chữa	1.830	18.703	17.417	36.120	35.724	1852%
Thuê trang thiết bị, phương tiện, hạ tầng công nghệ thông tin	1.800	14.940	590	15.530	5.016	179%
Dự phòng			2.500	2.500	2.500	
Tổng cộng	7.009	46.549	29.099	75.649	61.905	783%

(Đính kèm Danh mục đăng ký đầu tư, sửa chữa năm 2025; Giải ngân tiền thuê bao gồm đặt cọc)



Điều 6. Thông qua Báo cáo tài chính năm 2024 của Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn – Hiệp Phước đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

Điều 7. Thông qua các tiêu chí lựa chọn và đồng ý ủy quyền cho Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn – Hiệp Phước lựa chọn đơn vị kiểm toán độc lập thực hiện soát xét báo cáo tài chính năm 2025 theo đúng quy định hiện hành.

Điều 8. Phê duyệt thù lao thực hiện năm 2024 và thống nhất thù lao kế hoạch năm 2025 của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn – Hiệp Phước như sau:

8.1 Thù lao thực hiện năm 2024 của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát

Đơn vị tính: Việt Nam đồng.

STT	Chức danh	Số thành viên	Mức thù lao người/ tháng	Tổng tiền thù lao/năm
1	Chủ tịch Hội đồng quản trị	1	10.000.000	130.000.000
2	Thành viên Hội đồng quản trị	2	7.000.000	182.000.000
3	Trưởng Ban kiểm soát	1	5.000.000	65.000.000
4	Thành viên Ban kiểm soát	2	2.000.000	52.000.000
5	Thư ký Hội đồng quản trị	1	2.000.000	26.000.000
6	Người quản trị công ty	1	2.000.000	26.000.000
	Tổng cộng	8		481.000.000

8.2 Thù lao kế hoạch năm 2025 của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát

Đơn vị tính: Việt Nam đồng.

STT	Chức danh	Số thành viên	Mức thù lao người/ tháng	Tổng tiền thù lao/năm
1	Chủ tịch Hội đồng quản trị	1	10.000.000	130.000.000
2	Thành viên Hội đồng quản trị	2	7.000.000	182.000.000
3	Trưởng Ban kiểm soát	1	5.000.000	65.000.000
4	Thành viên Ban kiểm soát	2	2.000.000	52.000.000
5	Thư ký Hội đồng quản trị	1	2.000.000	26.000.000
6	Người quản trị công ty	1	2.000.000	26.000.000
	Tổng cộng	8		481.000.000

Điều 9. Về việc thay đổi địa chỉ trụ sở chính của Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn – Hiệp Phước theo địa giới hành chính mới và sửa đổi Điều lệ Công ty

9.1 Chấp thuận đề Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn – Hiệp Phước thay đổi địa chỉ trụ sở chính từ: D10C Đường D3, Khu công nghiệp Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh thành địa chỉ mới là: **D10C Đường D3, Xã Hiệp Phước TP. Hồ Chí Minh.**

9.2 Phê duyệt sửa đổi Điều lệ Công ty, cụ thể:

9.2.1 Sửa đổi Khoản 3 Điều 2 Điều lệ Công ty như sau:

- Điều lệ hiện nay: “Địa chỉ trụ sở chính: D10C Đường D3, Khu công nghiệp Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh”.

- Sửa đổi thành: “**Địa chỉ trụ sở chính: D10C Đường D3, Xã Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh**”.

9.2.2 Sửa đổi Khoản 2 Điều 3 Điều lệ Công ty như sau:

- Điều lệ hiện nay: “Công ty có 01 người đại diện theo pháp luật là Tổng giám đốc”

- Sửa đổi thành: “**Công ty có 02 người đại diện theo pháp luật là: Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc. Việc phân chia quyền, nghĩa vụ của từng người đại diện theo pháp luật của Công ty do Hội đồng quản trị quyết định và được thông báo bằng văn bản cho các bên liên quan của Công ty**”.

Điều 10. Về việc thay đổi Thành viên Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn – Hiệp Phước nhiệm kỳ 2023 – 2028

- Miễn nhiệm chức danh Thành viên Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn – Hiệp Phước đối với ông Lê Văn Hóa.

- Bầu ông Lê Đức Nghĩa tham gia Hội đồng quản trị và giữ chức danh Thành viên Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn – Hiệp Phước, thay ông Lê Văn Hóa.

Điều 11. Hiệu lực nghị quyết

Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Đại hội đồng cổ đông giao Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn – Hiệp Phước tổ chức triển khai thực hiện các nội dung đã được thông qua tại Đại hội trên cơ sở đảm bảo lợi ích cao nhất cho Công ty, các cổ đông và phù hợp với Điều lệ Công ty và các quy định pháp luật.

Nghị quyết này gồm 11 Điều 08 trang, đã được Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn – Hiệp Phước nhất trí thông qua tại kỳ họp thường niên năm 2025 vào ngày 21 tháng 7 năm 2025./.

Nơi nhận:

- Hội đồng quản trị SPH;
- Ban điều hành SPH;
- Ban kiểm soát SPH;
- Các cổ đông SPH;
- Lưu: VT, HĐQT.

**TM. ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**



Nguyễn Lê Chơn Tâm



DANH MỤC ĐẦU TƯ MUA SẴM, SỬA CHỮA, THUÊ NGOÀI NĂM 2025

(Đính kèm Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ-SPH ngày 21/7/2025 tại kỳ họp thường niên năm 2025 của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn – Hiệp Phước)

2.1 PHẦN CHUYỂN TIẾP TỪ NĂM 2024 QUA NĂM 2025

Bảng 1:

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Tên dự án	Số lượng	Giá trị Hạng mục thực hiện (gồm VAT)	Đầu tư 1	Sửa chữa 2	Tổng cộng =1+2	Giải ngân	Thời gian phổ CPSC; KH (tháng)	Số tháng PB năm 2025 (tháng)	Số CP phân bổ năm 2025
A	ĐẦU TƯ MỚI CƠ SỞ HẠ TẦNG (CAPEX)		12.906	12.906	0	12.906	10.592			0
1	Thi công hệ thống điện cảm cont lạnh; điện hạ thế chiếu sáng	1	4.966	4.966		4.966	3.973	120	5	
2	Thi công hệ thống PCCC và cấp nước tàu	1	6.600	6.600		6.600	5.280	360	4	
3	Đầu tư hệ thống Thu - Phát sóng Internet không dây phục vụ cho Wifi và Camera để phát tín hiệu wifi và giám sát toàn cảng (Ghi chú: chuyển từ PA đầu tư mạng cáp quang đã được phê duyệt kế hoạch trong NQ số 168/NQ-ĐHĐCĐ-SPH ngày 6/12/2024 sang PA đầu tư mạng không dây; Giảm tổng mức đầu tư từ 5,759 tỷ đồng xuống còn 1,3 tỷ đồng)	1	1.300	1.300		1.300	1.300	60	8	
4	Lắp đặt chốt kiểm tra trên cầu cảng	1	40	40		40	40	60	8	
B	DUY TU, SỬA CHỮA		18.703	0	18.703	18.703	18.703	0		3.002
1	Sửa chữa hạ tầng	1	100		100	100	100	12	12	93
2	Thực hiện nạo vét duy tu trước bến	1	18.553		18.553	18.553	18.553	36	6	2.863
3	Sửa chữa trang thiết bị	1	50		50	50	50	12	12	46
C	THUÊ HÀNG NĂM		14.940	14.940	0	14.940	5.016			13.778
I	TRANG THIẾT BỊ, PHƯƠNG TIỆN		14.520	14.520	0	14.520	5.016	Đã có		13.445
1	3 STS	1	4.536	4.536		4.536	1.800	trong	7	4.200
2	5 đầu kéo	1	1.944	1.944		1.944	486	chi phí	8	1.800
3	2 RTG	1	2.592	2.592		2.592	648	thuê	4	2.400
4	2 xe nâng 45T	1	3.283	3.283		3.283	821	phương	8	3.040
5	1 xe nâng rỗng	1	1.123	1.123		1.123	281	tiện	8	1.040
6	Thuê hệ thống điện cáp cho 03 cầu STS	1	1.042	1.042		1.042	980	thiết bị	8	965
II	HỆ THỐNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN		420	420	0	420	0			333
1	Thuê Cloud Server cho PM quản lý khai thác RORO		120	120		120		12	12	111
2	Thuê phần mềm RORO		180	180		180		12	8	111
3	Thuê Cloud Server cho PM quản lý khai thác VTOS		120	120		120		12	12	111
	CỘNG TỪ NĂM 2024 CHUYỂN QUA		46.549	27.846	18.703	46.549	34.311			16.780

2.2 PHẦN ĐĂNG KÝ KẾ HOẠCH MỚI NĂM 2025:

Bảng 2:

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên dự án	Số lượng	Giá trị hạng mục thực hiện (gồm VAT)	Đầu tư	Sửa chữa	Tổng cộng	Giải ngân	Thời gian phổ CPSC; KH (tháng)	Số tháng PB năm 2025 (tháng)	Số CP phân bổ năm 2025
A	ĐẦU TƯ MỚI		8.592	8.592	0	8.592	8.072	180		0
I	CƠ SỞ HẠ TẦNG		8.024	8.024	0	8.024	7.504			0
1	Tư vấn thực hiện thủ tục đầu tư dự án Sài Gòn Hiệp Phước Giai đoạn 2 (khu dịch vụ hậu cần 16,5ha)	1	2.200	2.200		2.200	1.980			
2	Thi công phát hoang khu vực 16.6ha và 3.8ha	1	2.224	2.224		2.224	2.224			
3	Hàng rào khu dịch vụ hậu cần 16,5ha	1	600	600		600	600	60	6	
4	Bộ chuyển đổi thiết bị để khai thác hàng rời cho cầu STS	2	3.000	3.000		3.000	2.700	120	8	
II	HỆ THỐNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN		568	568	0	568	568	180		0
1	PHẦN MỀM		123	123	0	123	123	60		0
1.1	Đầu tư website mới CP SG-HP	1	123	123		123	123	60	10	
2	PHẦN CỨNG		445	445	0	445	445	120		0
2.1	Đầu tư thiết bị phần cứng phục vụ cho khai thác GTOS	1	400	400		400	400	60	8	
2.2	Đầu tư hệ thống họp trực tuyến	1	0	0		0	-			
2.3	Đầu tư hệ thống chấm công nhận diện khuôn mặt Face ID, Access control kiểm soát ra vào Văn phòng Cảng	1	45	45		45	45	60	7	
B	DUY TU, SỬA CHỮA		17.417	0	17.417	17.417	17.021			4.073
I	SỬA CHỮA HẠ TẦNG, KHO BÃI...thường xuyên		12.678	0	12.678	12.678	12.678			3.015
II	SỬA CHỮA PHƯƠNG TIỆN, THIẾT BỊ...thường xuyên		630	0	630	630	630			448
III	SỬA CHỮA VĂN PHÒNG		4.109		4.109	4.109	3.713			610
1	Sửa chữa nhà văn phòng	1	1.500		1.500	1.500	1.350	36	6	231
2	Cải tạo văn phòng làm việc và trang bị nội thất VP tầng trệt (không làm tầng 1)	1	2.459		2.459	2.459	2.213	36	6	379
3	Trang bị máy móc, thiết bị văn phòng mới cho văn phòng	1	150		150	150	150			
C	THUÊ NĂM 2025		590	590	0	590	0			435
1	Thuê Cloud Server cho Website CP SG-HP	1	25	25		25		12	12	23
2	Thuê Cloud Server cho PM Văn phòng điện tử									
3	Thuê Cloud Server cho PM quản lý khai thác hàng tổng hợp GTOS	1	120	120		120		12	12	111
4	Thuê phần mềm quản lý khai thác hàng tổng hợp GTOS	1	360	360		360		12	8	222
5	Thuê Cloud Server cho PM Smartgate									
6	Thuê đường truyền Internet 300M, IP tĩnh	1	70	70		70		12	12	65
7	Thuê dung lượng Sim 4G/5G cho Tablet phục vụ khai thác Container	1	15	15		15		12	12	14
8	CỘNG NĂM 2025		26.599	9.182	17.417	26.599	25.093			4.508
9	DỰ PHÒNG NĂM 2025		2.500	1.400	1.100	2.500	2.500			1.100
	TỔNG CỘNG 2024 CHUYỂN QUA VÀ 2025		75.649	38.428	37.220	75.649	61.905			22.388

CP
HN

2.3 CHI TIẾT SỬA CHỮA HẠ TẦNG, KHO BÃI... THƯỜNG XUYỀN (Bảng 2-phần B-mục I)

Bảng 3:

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên dự án	Số lượng	Giá trị Hạng mục thực hiện (gồm VAT)	Đầu tư	Sửa chữa	Tổng cộng	Cộng giải ngân trong năm 2025	Năm phân bổ	Số tháng PB năm 2025 (tháng ^a)	Chi phí phổ cho năm 2025
1	2	3	4	5	6	7=5+6	8	9	10	11
a	Sửa chữa hạ tầng, kho bãi...		12.678	0	12.678	12.678	12.678			3.015
1	Sửa chữa bãi, ram dốc quanh 02 kho	1	1.078		1.078	1.078	1.078	36	6	166
2	Sửa chữa bãi, ram dốc tại 03 cầu dẫn	1	330		330	330	330	36	6	51
3	Chống dột, sửa chữa 02 kho	1	617		617	617	617	36	6	95
4	Bảo trì sửa chữa hệ thống PCCC hiện hữu	1	220		220	220	220	12	12	204
5	Bảo trì hệ thống điện và trạm bơm	1	165		165	165	165	12	12	153
6	Sửa chữa xích đệm tàu cầu 2 và 3	1	550		550	550	550	36	6	85
7	Vòi và dây phục vụ PCCC (30 bộ)	1	110		110	110	110	12	6	51
8	Bảo trì, bảo dưỡng 04 trạm cân và kiểm định	1	165		165	165	165	12	12	153
9	Hệ thống PCCC 02 kho	1	110		110	110	110	12	12	102
10	Lắp thêm các bộ đèn cao áp trên trụ 30m hiện hữu tại bãi và trên cầu tàu	1	110		110	110	110	12	7	59
11	Thông báo bảo đảm an toàn hàng hải định kỳ hàng năm	1	220		220	220	220	12	12	204
12	Báo cáo GSM-T định kỳ 6T và 12T	1	110		110	110	110	12	12	102
13	Thỏa thuận 2 bến sà lan 1000T và TBHH	1	330		330	330	330	36	5	42
14	Bảo trì, Hóa chất cho trạm XLNT	1	110		110	110	110	12	12	102
15	Sửa chữa nhà vệ sinh (02 nhà)	1	110		110	110	110	12	6	51
16	Sửa chữa đường D3 trước cổng cảng và dọc hàng rào	1	1.320		1.320	1.320	1.320	36	6	204
17	Sửa chữa hệ thống chiếu sáng trước cổng cảng và dọc hàng rào	1	55		55	55	55	12	12	51
18	Mua sắm vật tư thiết bị (sc cơ sở hạ tầng)	1	165		165	165	165	12	12	153
19	Chi phí tư vấn (sửa chữa, kiểm định, ...) 2 bến phao	1	550		550	550	550	36	6	85
20	Sửa chữa cổng cảng, nhà bảo vệ	1	780		780	780	780	36	12	241
21	Di dời ray A100 hiện có về tuyến Ray A120 để thay thế ray A120 đầu tư mới (không đầu tư mới ray A120) tại cầu tàu số 2 phân đoạn 6	1	1.780		1.780	1.780	1.780	36	5	229
22	Sơn vẽ sơ đồ cầu cảng, bãi container, đường giao thông nội bộ, sửa chữa, cải tạo xung quanh khu vực cầu cảng, hệ thống đèn cảnh báo, mở rộng bãi xe RORO	1	2.033		2.033	2.033	2.033	36	5	261
23	Sửa chữa cải tạo văn phòng nhà kho, bãi xe nhân viên, di dời canteen	1	768		768	768	768	36	4	79
24	Tư vấn công tác căn chỉnh ray cần trục STS phân đoạn 7,8, đánh giá việc sử dụng ray A100 hiện hữu, kiểm định định kỳ kết cấu cầu cảng	1	892		892	892	892	36	4	92
	Sửa chữa phương tiện		630	0	630	630	630			448
25	Sửa chữa hóp và gàu	1	220		220	220	220	36	12	68
26	Bảo trì, bảo dưỡng 03 cầu và kiểm định	1	300		300	300	300	12	12	278
27	Mua sắm thiết bị phụ tùng thay thế (thiết bị)	1	110		110	110	110	12	12	102
	Tổng cộng		13.308	0	13.308	13.308	13.308	0	0	3.463